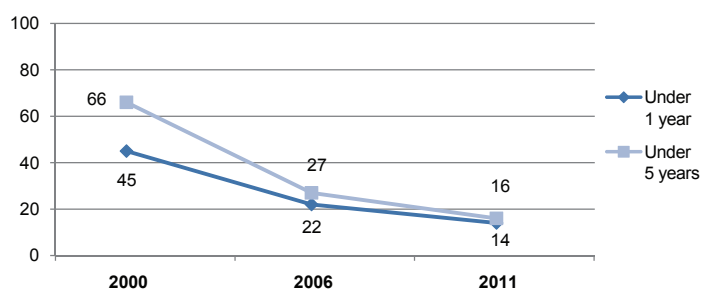


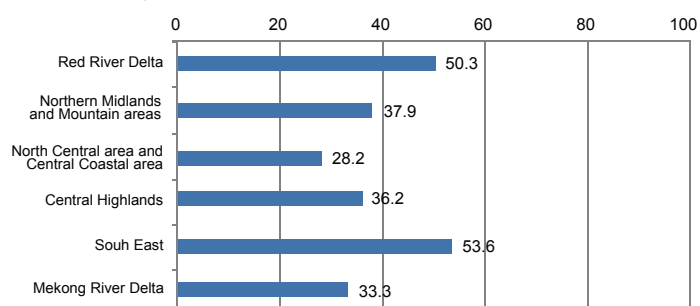
Thematic Card 1: Child, Maternal and Reproductive Health



1. Infant and Under Five Mortality Rates: Number of deaths per 1,000 live births

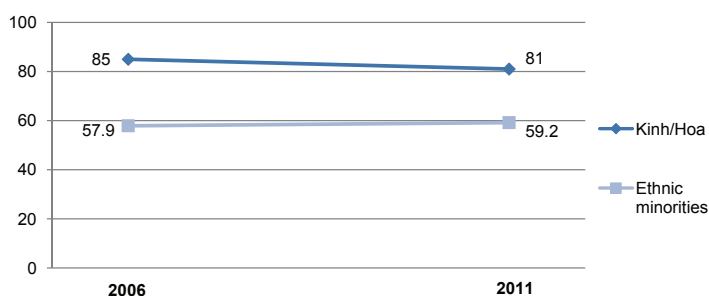


2. Full immunisation: Percentage of children aged 1-2 years who are fully immunised*

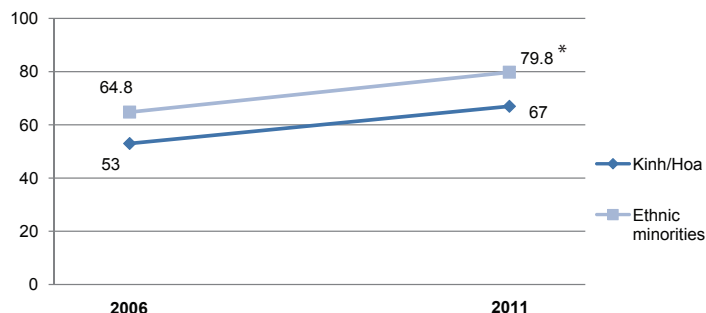


* BCG, DPT (1-3), Polio (1-3), measles and Help B (1-3) or Pentavalent (1-3), Polio (1-3), BCG and measles

3. Neonatal Tetanus: Percentage of women aged 15-49 who gave birth within the previous 2 years and are protected against neonatal tetanus

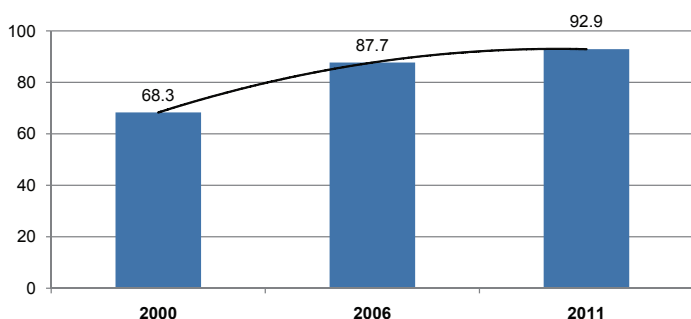


4. Antibiotic treatment for pneumonia: Percentage of children under 5 who received antibiotic treatment for suspected pneumonia



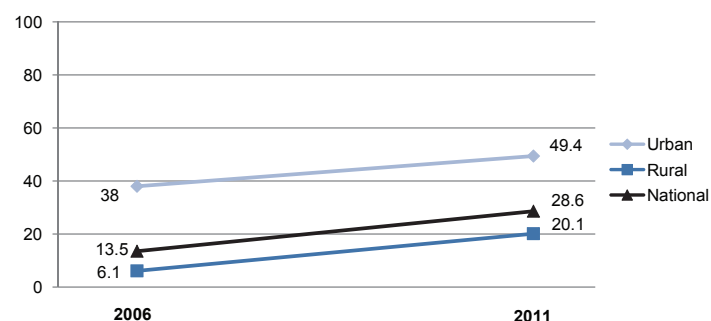
* This figure is based on a small number of observations and should be treated with caution

5. Skilled assistance during delivery: Percentage of women aged 15-49 whose last birth was assisted by skilled personnel*



* Doctor, nurse/midwife, auxiliary nurse/midwife

6. HIV testing during antenatal care: Percentage of women aged 15-49 who were tested for HIV during their antenatal care visit(s) and received the results



Source: General Statistics Office, MICS Viet Nam 2000-2006-2011

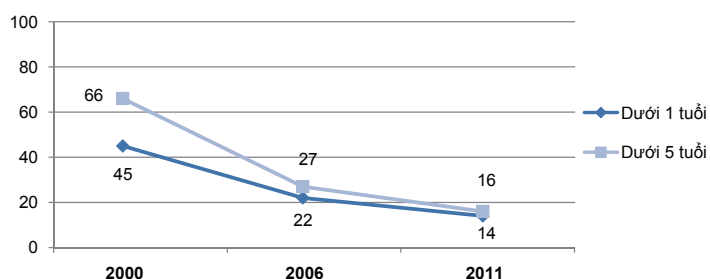
Note: The Hoa ethnic minority is grouped together with the Kinh majority due to similar living standards

Chuyên đề 1:

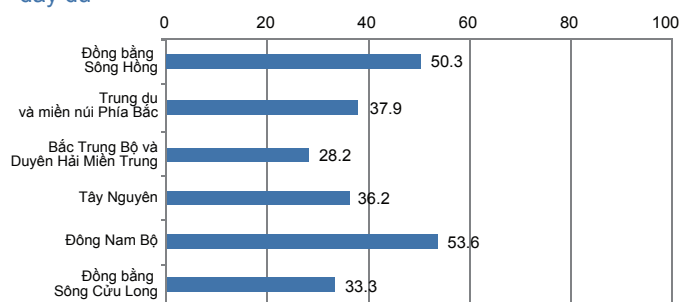
Sức khỏe Sinh sản, Bà mẹ và Trẻ em



1. Tử vong trẻ em: Số ca tử vong trên 1000 trẻ sinh ra sống

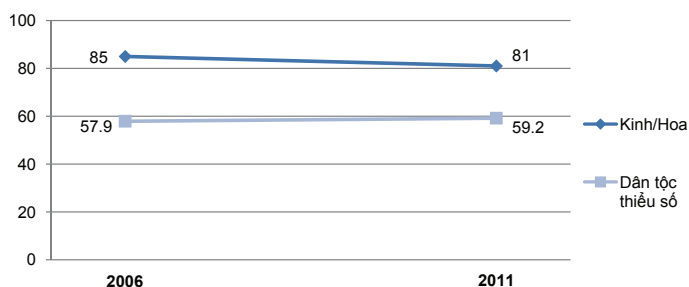


2. Tiêm chủng đầy đủ: Tỷ lệ trẻ em từ 1-2 tuổi được tiêm chủng đầy đủ*

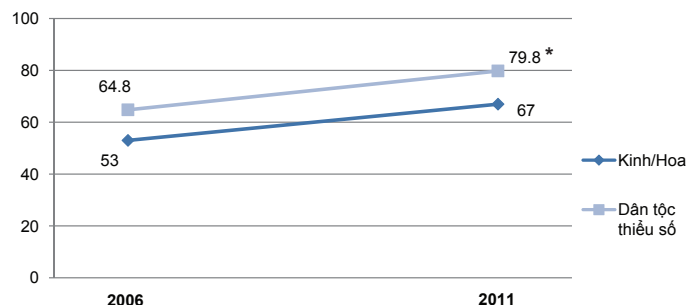


* Lao, Bạch hầu, ho gà, uốn ván (3 mũi), Bại liệt (3 mũi), Sởi và Viêm gan B (3 mũi) hoặc Vắc-xin 5 trong 1 (3 mũi), bại liệt (3 mũi) lao và sởi.

3. Uốn ván sơ sinh: Tỷ lệ phụ nữ tuổi từ 15-49 sinh con trong vòng 2 năm trở lại đây và được phòng uốn ván sơ sinh

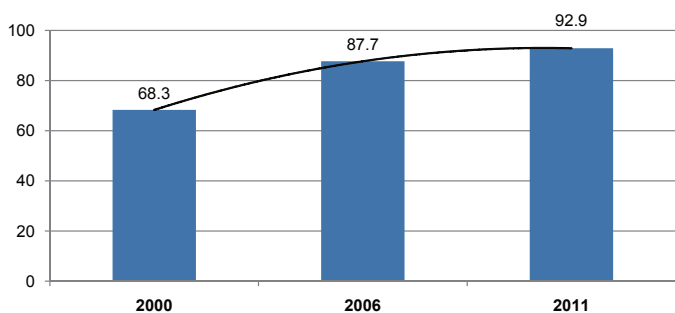


4. Điều trị kháng sinh khi nghi ngờ viêm phổi: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được điều trị kháng sinh khi nghi ngờ bị viêm phổi



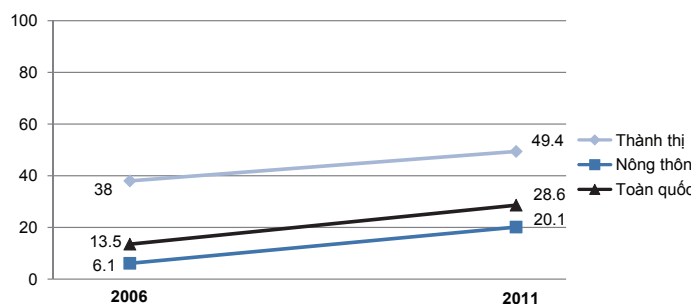
* Số liệu này dựa trên số quan sát nhỏ và cần sử dụng rất cẩn trọng

5. Hỗ trợ sinh có chuyên môn: Tỷ lệ phụ nữ tuổi từ 15-49 sinh lần gần đây nhất được cán bộ có chuyên môn đỡ đẻ*



* Bác sỹ, y tá/nữ hộ sinh, y tá/nữ hộ sinh trình độ sơ cấp

6. Xét nghiệm HIV trong thời gian mang thai: Tỷ lệ phụ nữ tuổi từ 15-49 được xét nghiệm HIV khi khám thai và nhận được kết quả xét nghiệm



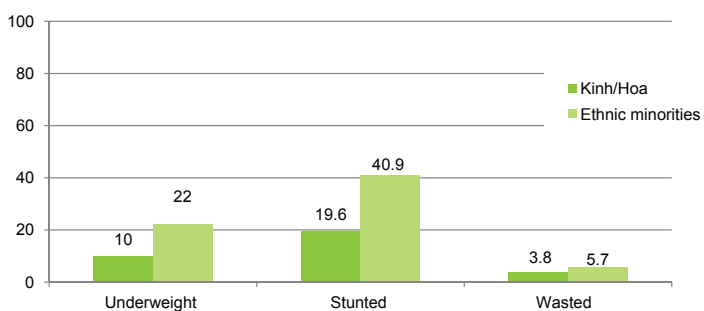
Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, Điều tra MICS Việt Nam 2000-2006-2011

Chú thích: Dân tộc thiểu số Hoa được xếp vào cùng nhóm với dân tộc đa số Kinh vì người dân tộc Hoa có mức sống ngang bằng với người Kinh

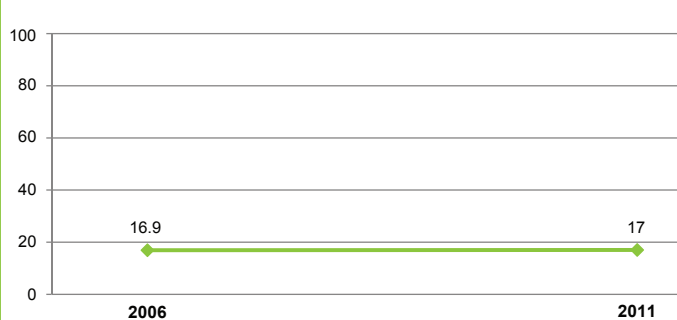
Thematic Card 2: Nutrition, Water, Sanitation and Hygiene



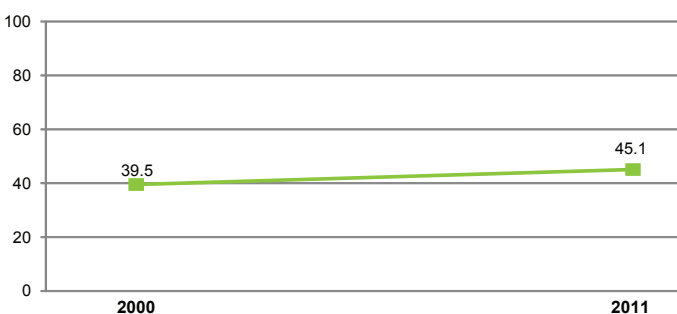
1. Malnutrition: Percentage of children under 5 who are underweight, stunted and wasted (moderate and severe)



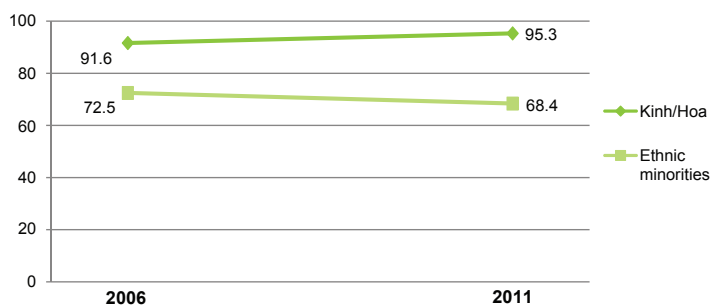
2. Exclusive breastfeeding: Percentage of children born in the last 2 years, who are exclusively breastfed for the first 6 months



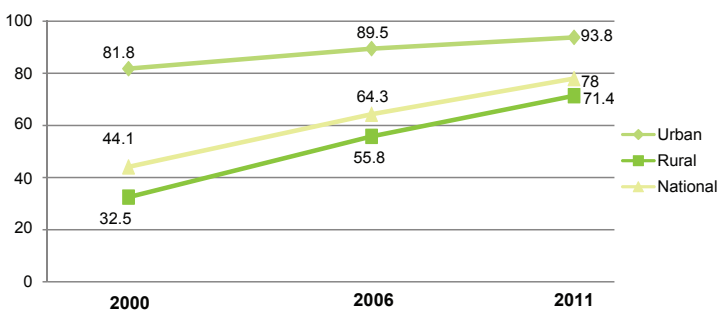
3. Salt iodisation: Percentage of households using adequately iodised salt (higher than 15 PPM)



4. Drinking water: Percentage of population using improved sources of drinking water

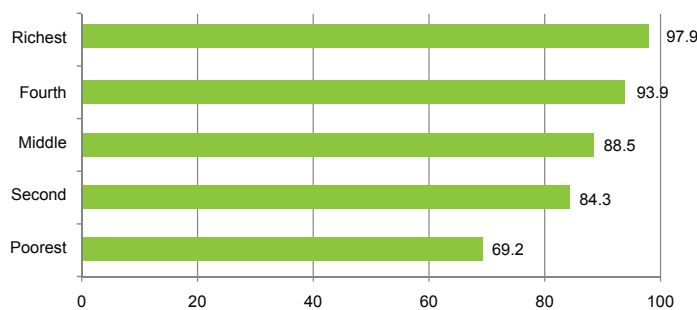


5. Sanitation facilities: Percentage of population using improved sanitation facilities*



* Includes the shared use of improved sanitation facilities

6. Handwashing: Percentage of households with a handwashing place where water and soap is available, by wealth index quintiles



Source: General Statistics Office, MICS Viet Nam 2000-2006-2011

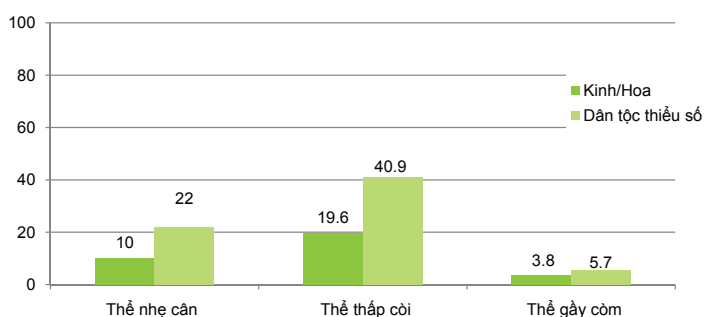
Note: The Hoa ethnic minority is grouped together with the Kinh majority due to similar living standards

Chuyên đề 2:

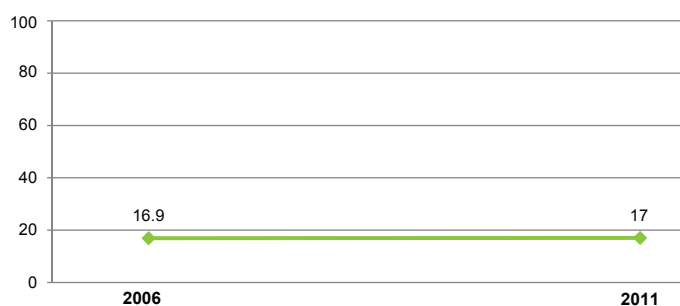
Dinh dưỡng, Nước sạch và Vệ sinh môi trường



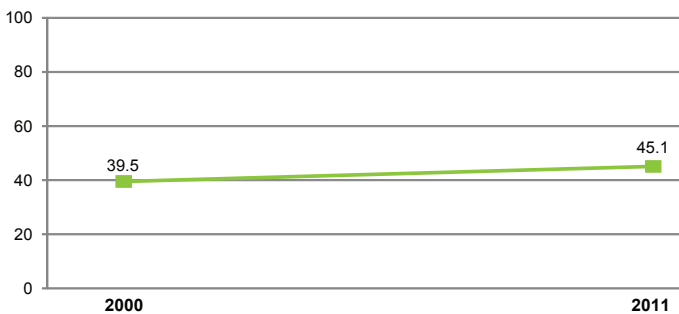
1. Suy dinh dưỡng: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị SDD thể nhẹ cân, thấp còi và gầy còm (vừa và nặng)



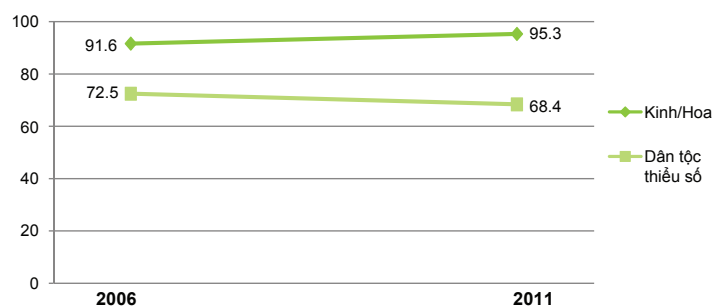
2. Nuôi con hoàn toàn bằng sữa mẹ: Tỷ lệ trẻ em sinh trong vòng hai năm trở lại đây được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu



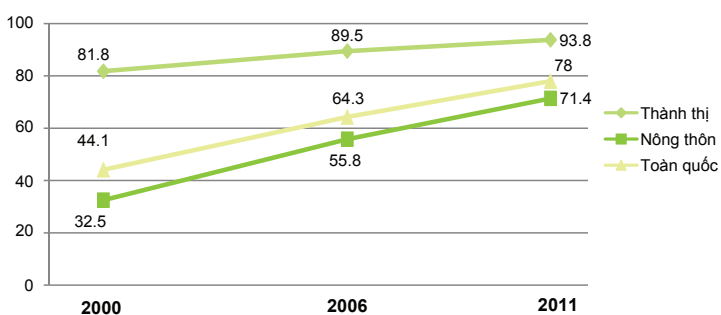
3. Sử dụng muối i-ốt: Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng đủ muối i-ốt (trên 15 micro gam/dl)



4. Nước uống: Tỷ lệ người dân sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh

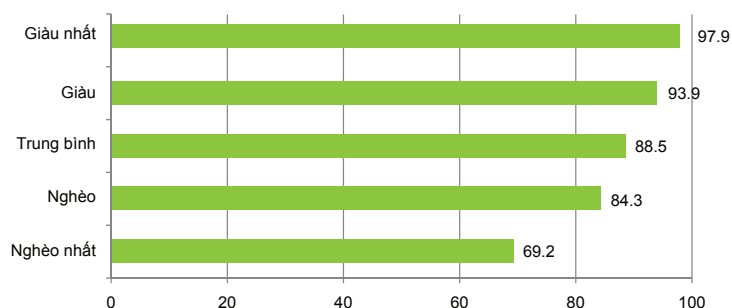


5. Các công trình vệ sinh: Tỷ lệ người dân sử dụng hố xí hợp vệ sinh*



* Bao gồm cả hố xí dùng chung hợp vệ sinh

6. Rửa tay: Tỷ lệ hộ gia đình có chỗ rửa tay với nước và xà phòng phân theo nhóm giàu nghèo



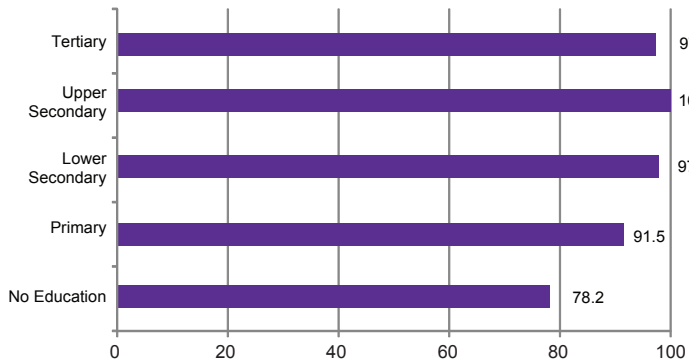
Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, Điều tra MICS Việt Nam 2000-2006-2011

Chú thích: Dân tộc thiểu số Hoa được xếp vào cùng nhóm với dân tộc đa số Kinh vì người dân tộc Hoa có mức sống ngang bằng với người Kinh

Thematic Card 3: Education and Early Childhood Development



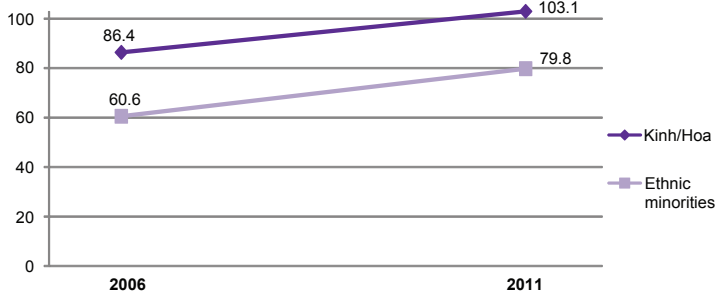
1. Primary school entry: Percentage of children of primary school entry age entering grade 1, by mother's level of education



2. Secondary net attendance ratio: Percentage of children of secondary school age attending secondary school or higher education

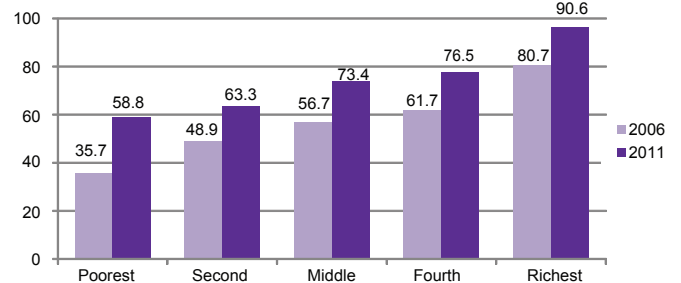


3. Primary completion rate: Percentage of children of any age who are attending the last grade of primary school*

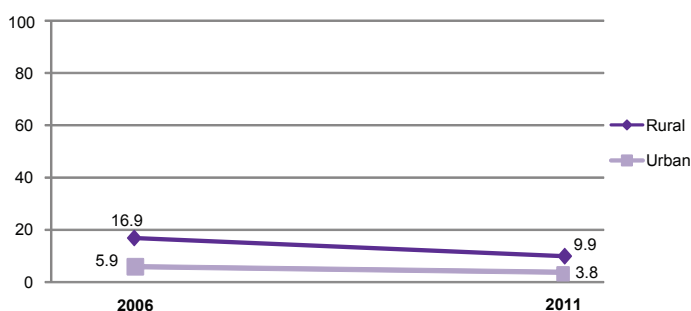


* Calculated as a proportion of children at primary school completion age who attend the last grade of primary school

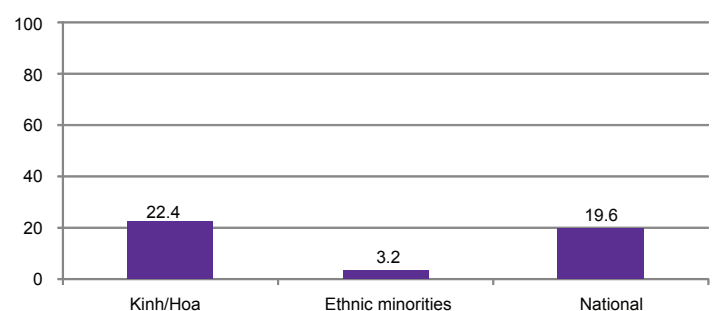
4. Early childhood education: Percentage of children aged 3-5 who attend early childhood education, by wealth index quintiles



5. Education and child labour: Percentage of pupils aged 5-14 years involved in child labour



6. Learning support: Percentage of children under 5 who have at least 3 children's books at home



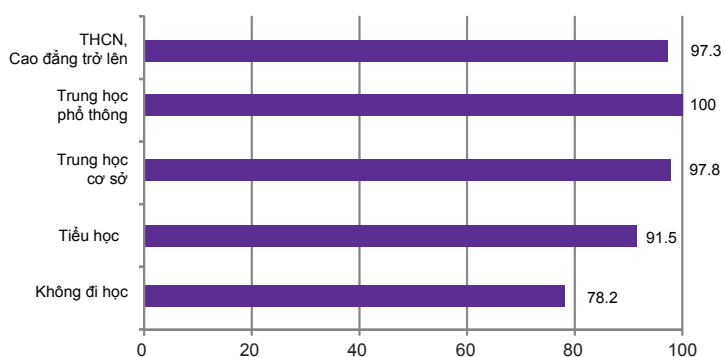
Source: General Statistics Office, MICS Viet Nam 2006-2011

Note: The Hoa ethnic minority is grouped together with the Kinh majority due to similar living standards

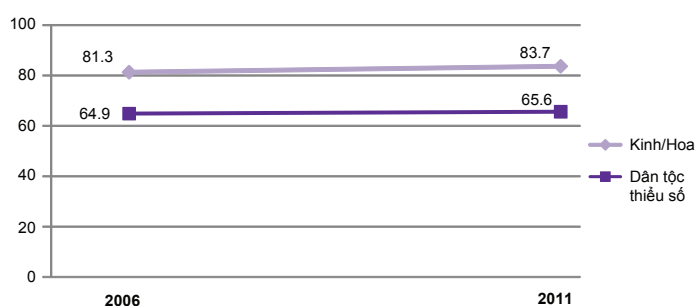
Chuyên đề 3: Giáo dục và Phát triển Trẻ thơ



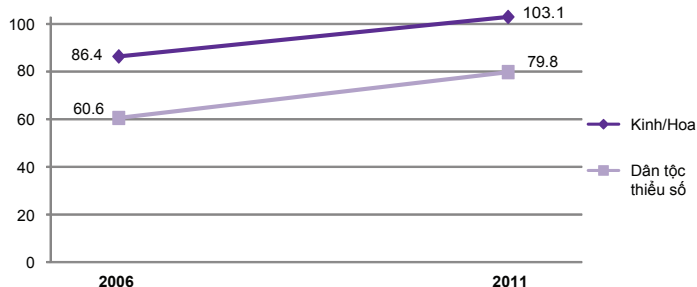
1. Nhập học tiểu học: Tỷ lệ trẻ em ở tuổi nhập học tiểu học vào lớp 1 phân theo trình độ học vấn của người mẹ



2. Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học: Tỷ lệ trẻ em ở lứa tuổi trung học đi học trung học hoặc cao hơn

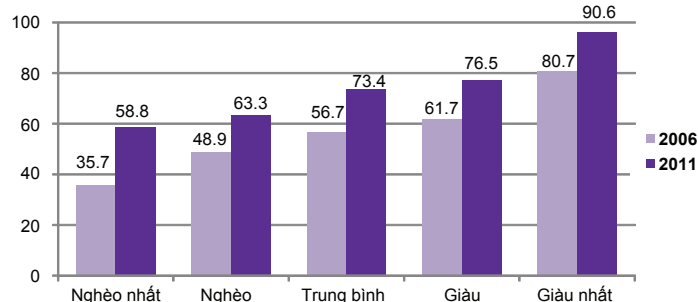


3. Tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học: Tỷ lệ trẻ em ở bất kỳ lứa tuổi nào đã học năm cuối của bậc tiểu học*

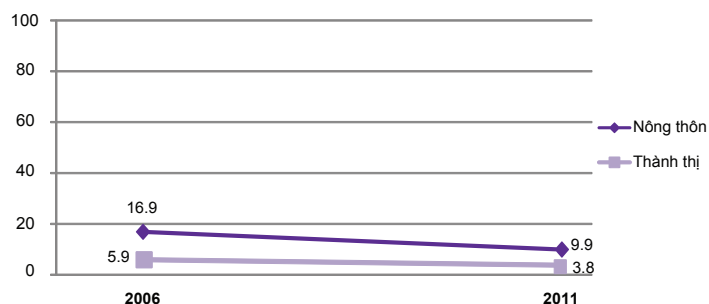


* Được tính theo tỷ lệ trẻ em ở lứa tuổi hoàn thành tiểu học học năm cuối của bậc tiểu học

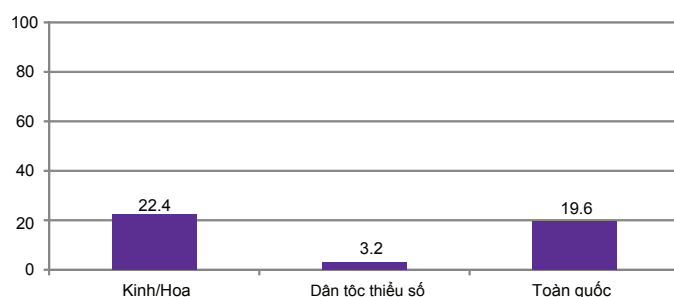
4. Giáo dục mầm non: Tỷ lệ trẻ em từ 3-5 tuổi đi học mầm non phân theo nhóm giàu nghèo



5. Đi học và lao động trẻ em: Tỷ lệ học sinh từ 5-14 tuổi tham gia lao động trẻ em



6. Hỗ trợ cho học tập: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi có ít nhất 3 cuốn sách của trẻ em ở nhà



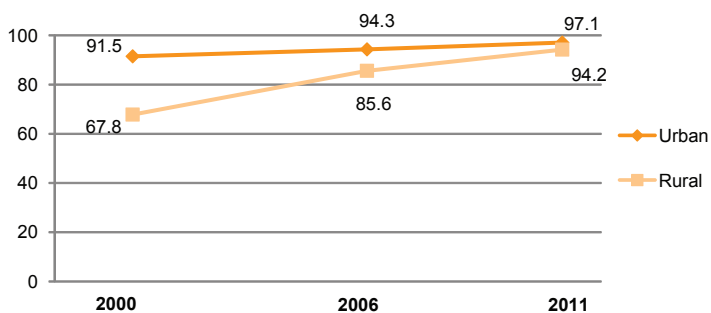
Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, Điều tra MICS Việt Nam 2006-2011

Chú thích: Dân tộc thiểu số Hoa được xếp vào cùng nhóm với dân tộc đa số Kinh vì người dân tộc Hoa có mức sống ngang bằng với người Kinh

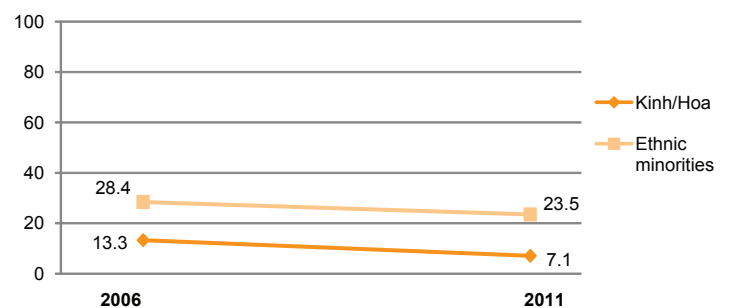
Thematic Card 4: Child Protection



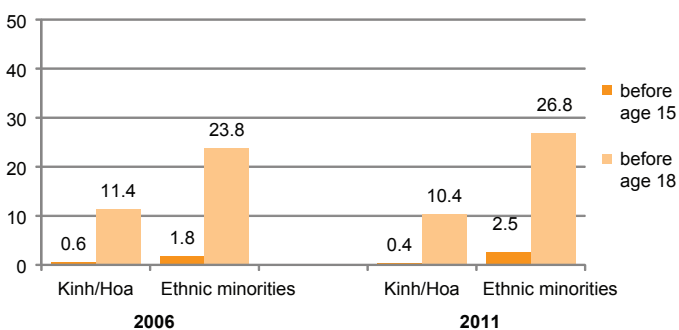
1. Birth registration: Percentage of children under 5 whose births were registered with civil authorities



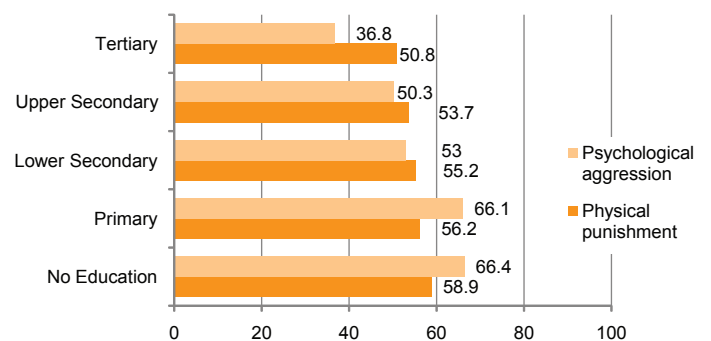
2. Child labour: percentage of children aged 5-14 years involved in child labour



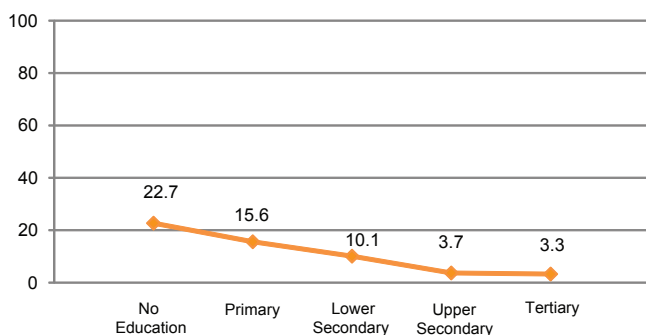
3. Early marriage: Percentage of women aged 15-49 and 20-49 years who got married before age 15 and 18, respectively



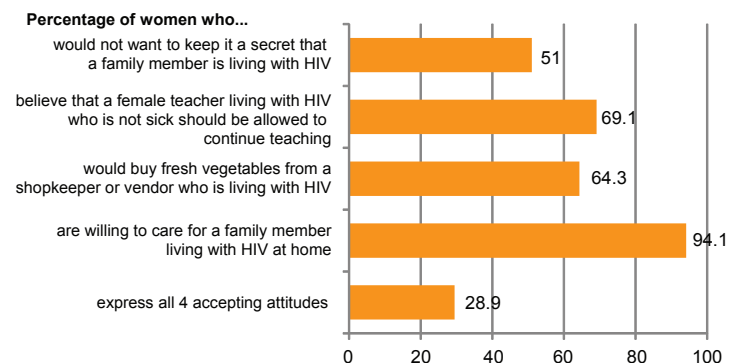
4. Child discipline: Percentage of children aged 2-14 who experience violent discipline by education level of household head



5. Inadequate care: Percentage of children under 5 left alone and/or in the care of children under age 10 for more than one hour at least once during the past week, by mother's level of education



6. Attitudes towards HIV: Percentage of women aged 15-49 who show accepting attitudes towards people living with HIV



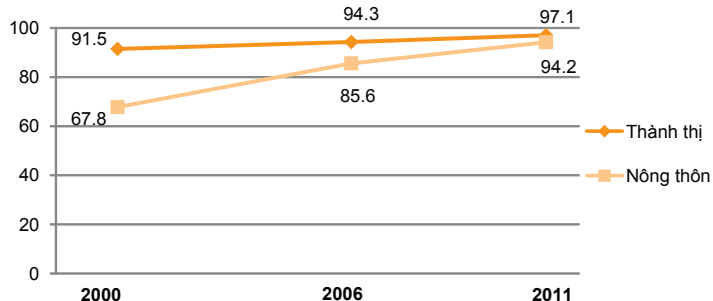
Source: General Statistics Office, MICS Viet Nam 2000-2006-2011

Note: The Hoa ethnic minority is grouped together with the Kinh majority due to similar living standards

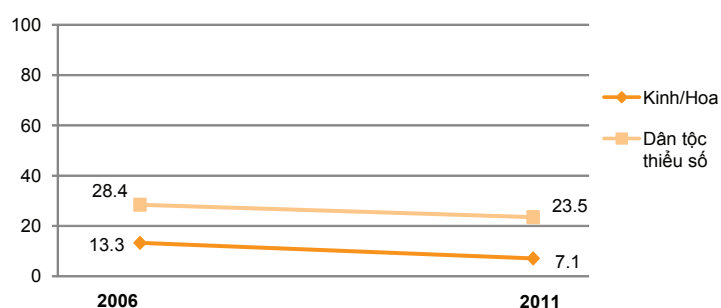
Chuyên đề 4: Bảo vệ Trẻ em



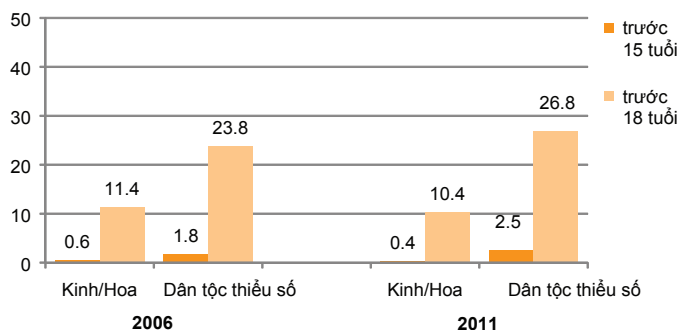
1. Đăng ký khai sinh: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền



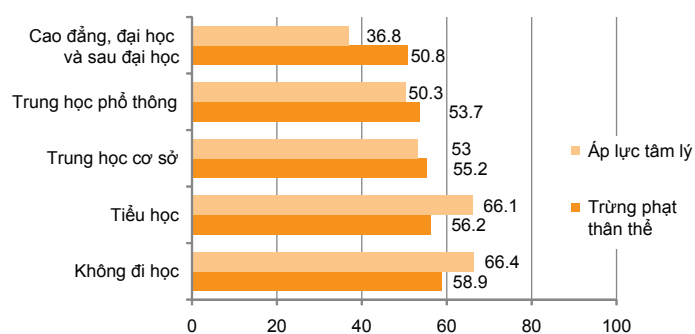
2. Lao động trẻ em: Tỷ lệ trẻ em từ 5-14 tuổi tham gia lao động trẻ em



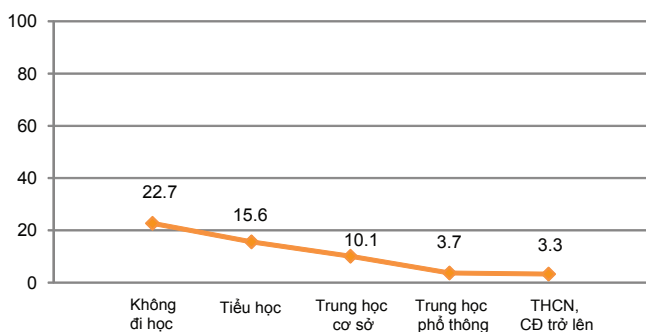
3. Tảo hôn: Tỷ lệ phụ nữ tuổi từ 15-49 và từ 20-49 kết hôn trước 15 tuổi và trước 18 tuổi



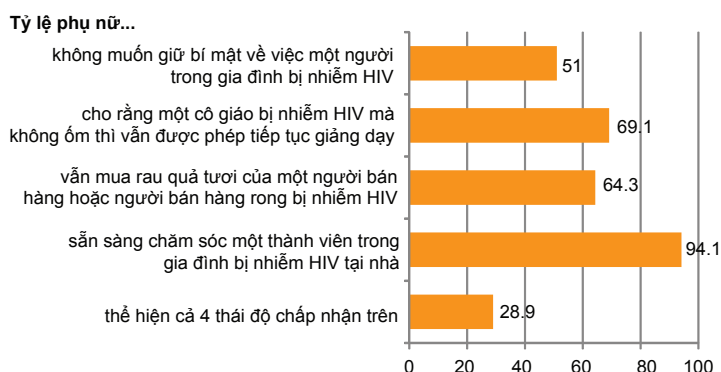
4. Xử phạt trẻ em: Tỷ lệ trẻ từ 2-14 tuổi chịu những hình thức kỷ luật theo trình độ học vấn của chủ hộ



5. Chăm sóc không đầy đủ: Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị để ở nhà một mình hoặc để cho trẻ khác dưới 10 tuổi trông nom từ 1 giờ trở lên ít nhất 1 lần trong tuần trước theo trình độ học vấn của bà mẹ



6. Thái độ đối với HIV: Tỷ lệ phụ nữ tuổi từ 15-49 thể hiện thái độ chấp nhận những người bị nhiễm HIV



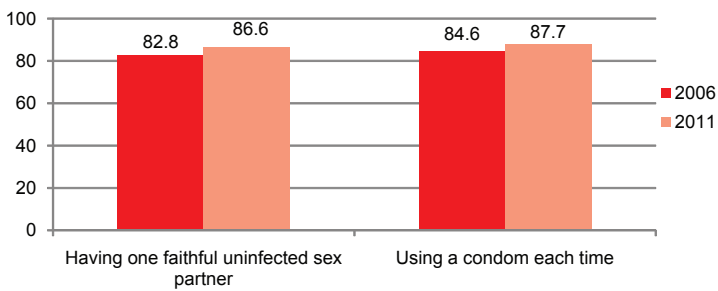
Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, Điều tra MICS Việt Nam 2000-2006-2011

Chú thích: Dân tộc thiểu số Hoa được xếp vào cùng nhóm với dân tộc đa số Kinh vì người dân tộc Hoa có mức sống ngang bằng với người Kinh

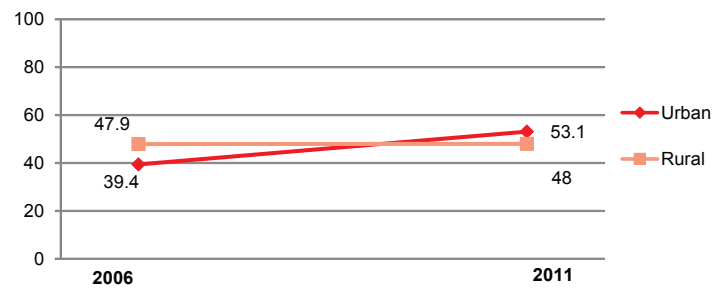
Thematic Card 5: HIV/AIDS



1. Knowledge of HIV transmission: Percentage of women aged 15-24 who know that HIV can be prevented by the following behaviours:

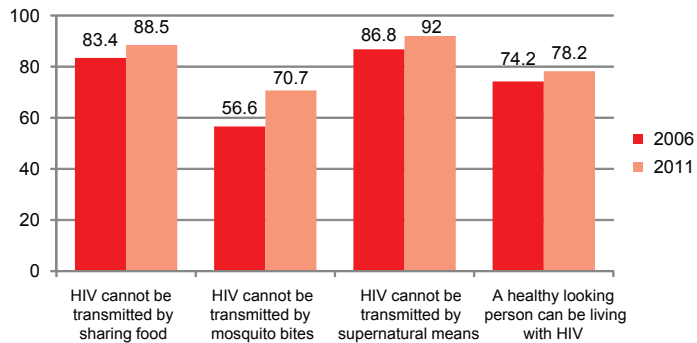


2. Mother to child transmission: Percentage of women aged 15-49 with comprehensive knowledge* of HIV transmission from mother to child

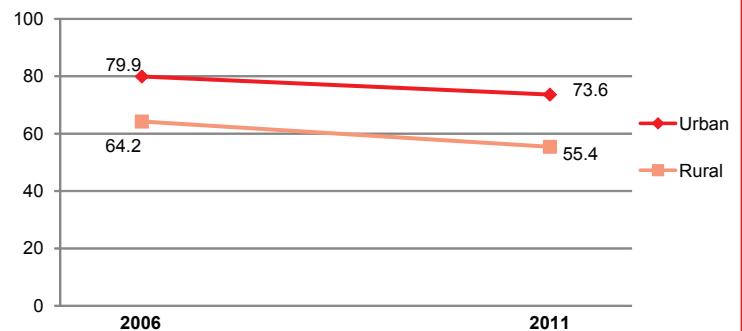


*knowledge that HIV can be transmitted during pregnancy, during delivery and by breastfeeding

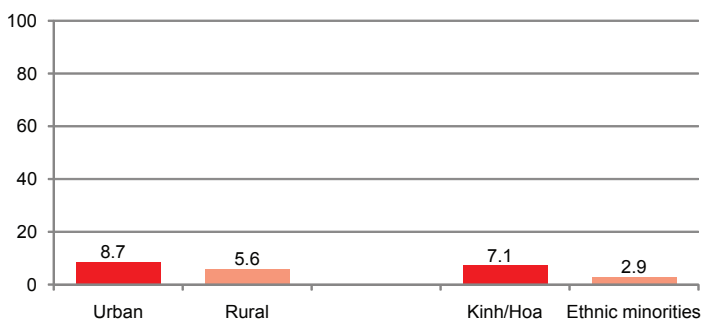
3. Misconceptions about HIV: Percentage of women aged 15-24 who know the following facts:



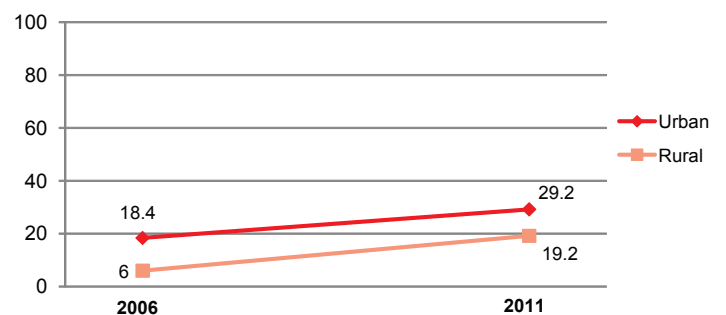
4. HIV testing: Percentage of women aged 15-49 who know where to get tested for HIV



5. HIV testing: Percentage of women aged 15-49 who have been tested in the past 12 months and were told the result



6. HIV testing: Percentage of women aged 15-49 who have ever been tested for HIV



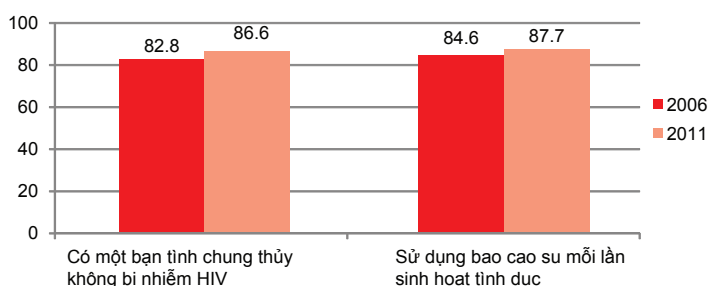
Source: General Statistics Office, MICS Viet Nam 2006-2011

Note: The Hoa ethnic minority is grouped together with the Kinh majority due to similar living standards

Chuyên đề 5: HIV/AIDS



1. Kiến thức về lây nhiễm HIV: Tỷ lệ phụ nữ trẻ tuổi từ 15-24 biết có thể phòng tránh lây nhiễm HIV/AIDS bằng những cách sau

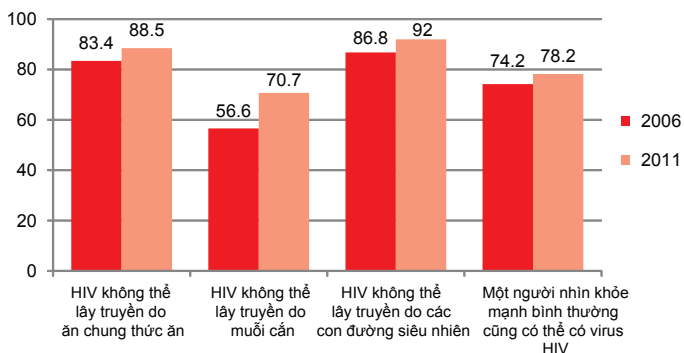


2. Lây nhiễm từ mẹ sang con: Tỷ lệ phụ nữ tuổi từ 15-49 có hiểu biết toàn diện* về con đường lây nhiễm HIV từ mẹ sang con

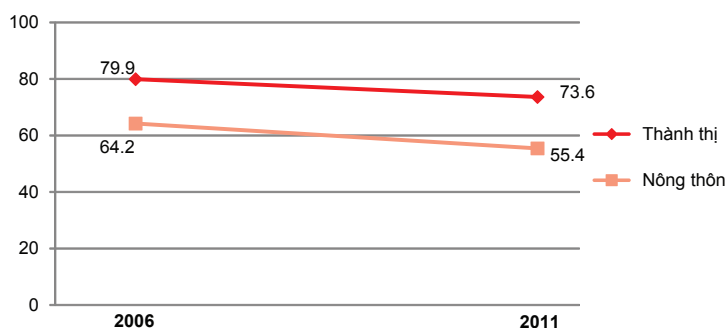


*biết rằng HIV có thể lây nhiễm trong quá trình mang thai, trong khi sinh và cho con bú

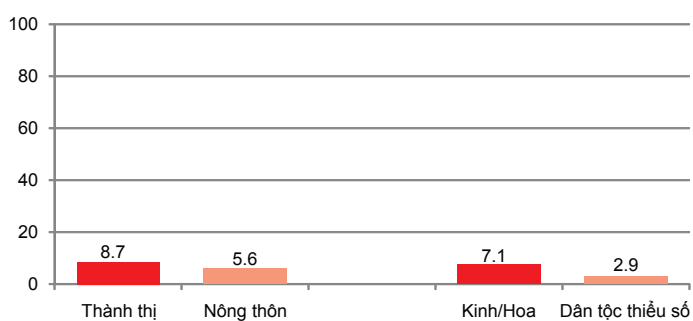
3. Nhận thức sai lầm về HIV/AIDS: Tỷ lệ phụ nữ tuổi từ 15-24 nhận thức được rằng:



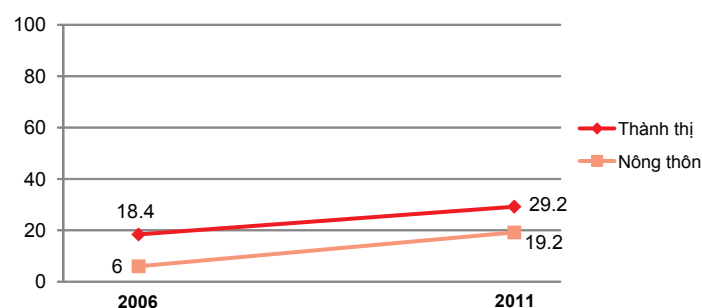
4. Xét nghiệm HIV: Tỷ lệ phụ nữ tuổi từ 15-49 biết nơi xét nghiệm HIV



5. Xét nghiệm HIV: Tỷ lệ phụ nữ tuổi từ 15-49 được xét nghiệm trong vòng 12 tháng qua và được thông báo kết quả



6. Xét nghiệm HIV: Tỷ lệ phụ nữ tuổi từ 15-49 tuổi đã từng được xét nghiệm HIV



Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, Điều tra MICS Việt Nam 2006-2011

Chú thích: Dân tộc thiểu số Hoa được xếp vào cùng nhóm với dân tộc đa số Kinh vì người dân tộc Hoa có mức sống ngang bằng với người Kinh